

Số: 2387 /QĐ-UBND

TP. Lạng Sơn, ngày 24 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn thành phố Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lạng Sơn: số 1515/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 Ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; số 316/QĐ-UBND ngày 07/02/2018 Ban hành đơn giá dịch vụ quét đường phố bằng cơ giới, tưới nước rửa đường, vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường tại khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; số 273/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 Ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng, phát thảm cỏ bằng máy trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Công văn số 3659/VP- KT ngày 09/9/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về việc triển khai công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn từ năm 2021- 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng) trên địa bàn thành phố Lạng Sơn.

Điều 2. Đơn giá quy định tại Điều 1 dùng để làm cơ sở lập dự toán thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị theo phương

thức đặt hàng, đấu thầu bằng nguồn kinh phí Ngân sách nhà nước giao chi sự nghiệp môi trường.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố:

- Kiểm tra, giám sát công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị;

- Chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tham mưu cho UBND thành phố xây dựng dự toán, lập kế hoạch và thực hiện các nội dung trong quy trình lựa chọn nhà thầu dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố theo quy định;

- Thực hiện ký hợp đồng trực tiếp với các đơn vị trúng thầu: thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn thành phố; Tổ chức nghiệm thu, thanh toán kinh phí theo diện tích và khối lượng của từng mã công việc theo thực tế phát sinh.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố:

- Phân bổ và bố trí dự toán đảm bảo nguồn kinh phí chi trả công tác vệ sinh môi trường đô thị theo đúng quy định hiện hành;

- Thẩm tra dự toán, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn thành phố.

3. UBND các phường, xã:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn để nâng cao chất lượng dịch vụ; Nghiệm thu chất lượng, khối lượng công việc hoàn thành hàng ngày làm cơ sở để thanh toán kinh phí theo quy định.

- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ vệ sinh do các đơn vị duy trì vệ sinh môi trường thực hiện.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2021.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn; Chủ tịch UBND các phường, xã trên địa bàn thành phố; Thủ trưởng các đơn vị thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Chi cục Thuế thành phố;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Quốc Minh

**ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT VÀ XỬ
LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**
(Kèm theo Quyết định số: 2387/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND thành phố Lạng Sơn)

**PHẦN I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC
TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG**

1. Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công (MT1.01.00).

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	MT1.01.00	km	314.982

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố (hai bên lề đường) ban ngày bằng thủ công.

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.01.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

2. Công tác quét, gom rác trên hè phố bằng thủ công (MT1.02.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công:	MT1.02.00		
- Quét đường	MT1.02.01	10.000m ²	623.401
- Quét hè	MT1.02.02	10.000m ²	448.849

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 02m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.02.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

3. Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công (MT1.03.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	MT1.03.00	km	199.489

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách đối với diện tích có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm);

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.03.00 Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

4. Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch (MT1.04.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	MT1.04.00	km	199.489

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng đối với tổng số km trên địa bàn thực hiện công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch;

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.04.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

5. Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công (MT1.06.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	MT1.06.00	tấn	203.693

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng đối với công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công xác định theo đơn vị 01 tấn rác sinh hoạt;

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.06.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

PHẦN II

CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

1. Công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (MT2.01.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	MT2.01.00		
Xe \leq 5 tấn	MT2.01.01	Tấn	178.110
5 tấn < xe < 10 tấn	MT2.01.02	Tấn	155.133
Xe \geq 10 tấn	MT2.01.03	Tấn	128.249

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.01.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng;

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số	Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95	$40 < L \leq 45$	1,45
$15 < L \leq 20$	1,00	$45 < L \leq 50$	1,51
$20 < L \leq 25$	1,11	$50 < L \leq 55$	1,57
$25 < L \leq 30$	1,22	$55 < L \leq 60$	1,62
$30 < L \leq 35$	1,30	$60 < L \leq 65$	1,66
$35 < L \leq 40$	1,38		

2. Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km (MT2.02.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	MT2.02.00		
Xe \leq 5 tấn	MT2.02.01	Tấn	357.664
5 tấn < xe < 10 tấn	MT2.02.02	Tấn	299.723
Xe \geq 10 tấn	MT2.02.03	Tấn	314.039

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.02.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng;

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số	Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95	$40 < L \leq 45$	1,45
$15 < L \leq 20$	1,00	$45 < L \leq 50$	1,51
$20 < L \leq 25$	1,11	$50 < L \leq 55$	1,57
$25 < L \leq 30$	1,22	$55 < L \leq 60$	1,62
$30 < L \leq 35$	1,30	$60 < L \leq 65$	1,66
$35 < L \leq 40$	1,38		

3. Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (Hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km (MT2.03.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (Hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km	MT2.03.00		
Xe \leq 10 tấn	MT2.03.01	Tấn	149.948
Xe \geq 10 tấn	MT2.03.02	Tấn	107.106

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.03.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng;

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số	Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95	$40 < L \leq 45$	1,45
$15 < L \leq 20$	1,00	$45 < L \leq 50$	1,51
$20 < L \leq 25$	1,11	$50 < L \leq 55$	1,57
$25 < L \leq 30$	1,22	$55 < L \leq 60$	1,62
$30 < L \leq 35$	1,30	$60 < L \leq 65$	1,66
$35 < L \leq 40$	1,38		

4. Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt (MT2.04.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	MT2.04.00	Thùng	6.234

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.04.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

5. Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km (MT2.06.00)

ĐVT: 01 tấn phế thải xây dựng

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn giá (đồng)
Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km	MT2.06.00	
Xe 04 tấn	MT2.06.03	231.600

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.06.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau

Cự ly L (Km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

PHẦN III
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

1. Công tác xử lý rác (MT3.01.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng) Bãi xử lý rác Tân Lang, huyện Văn Lãng
Công tác vận hành bãi chôn lấp rác và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ ngày	MT3.01.00	tấn	106.251

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT3.01.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

PHẦN IV
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ
TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

1. Công tác quét đường phố bằng cơ giới (MT5.01.00).

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác quét đường phố bằng cơ giới	MT5.01.00	1km	72.000

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT5.01.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

2. Công tác tưới nước rửa đường (MT5.02.00).

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác tưới nước rửa đường	MT5.02.00		
- Xe < 10m ³	MT5.02.01	1km	306.000
- Xe ≥ 10m ³	MT5.02.02	1km	291.000

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT5.01.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

3. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường (MT5.03.00).

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	MT5.03.00	100m ³	194.000

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT5.03.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

PHẦN V
DUY TRÌ THẨM CỎ

1. Phát thẩm cỏ bằng máy (CX1.02.10)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Thẩm cỏ không thuận chủng	CX1.02.12	100m ² /lần	42.600

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu CX1.02.00 quy định tại Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng./.
